

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>585.253.831.508</b>	<b>443.841.546.625</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>168.653.676.841</b>	<b>170.747.461.056</b>
1. Tiền	111	3	168.653.676.841	170.747.461.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>2.353.531.360</b>	<b>8.517.872.455</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.322.429.044	17.526.364.236
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.968.897.684)	(9.008.491.781)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>170.224.438.243</b>	<b>97.456.123.413</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	159.952.110.607	102.326.786.901
2. Trả trước cho người bán	132		22.018.796.619	12.019.350.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.197.499.911	3.536.057.876
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.943.968.894)	(20.426.072.323)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>234.308.966.807</b>	<b>153.408.219.828</b>
1. Hàng tồn kho	141		237.875.589.360	155.692.679.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.566.622.553)	(2.284.459.620)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.713.218.257</b>	<b>13.711.869.873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.835.746	31.404.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.279.842.576	6.628.667.934
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	11.559.366	1.620.284.082
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.275.980.569	5.431.513.015
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>135.553.708.914</b>	<b>147.197.997.968</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.408.851.902</b>	<b>94.810.867.841</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>81.162.997.145</b>	<b>81.865.844.089</b>
- Nguyên giá	222		132.378.269.369	124.282.017.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.215.272.224)	(42.416.173.141)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>5.245.854.757</b>	<b>4.361.611.930</b>
- Nguyên giá	228		5.700.106.186	4.521.185.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(454.251.429)	(159.573.596)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	<b>-</b>	<b>8.583.411.822</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.662.745.506</b>	<b>7.434.434.456</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	6.656.961.000	11.798.110.678
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.994.215.494)	(4.363.676.222)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.482.111.506</b>	<b>44.952.695.671</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	41.542.505.463	38.551.067.391
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	3.929.606.043	6.391.628.280
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>720.807.540.422</b>	<b>591.039.544.593</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>401.290.605.877</b>	<b>282.928.115.257</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>359.291.551.057</b>	<b>232.338.606.507</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	42.727.442.693	26.609.962.912
2. Phải trả cho người bán	312		76.231.508.839	44.848.993.957
3. Người mua trả tiền trước	313		101.705.478.684	83.070.192.970
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	6.047.987.029	3.258.562.283
5. Phải trả công nhân viên	315		7.671.493.132	9.787.464.948
6. Chi phí phải trả	316	15	103.785.102.127	50.711.954.326
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	10.970.988.450	5.173.132.871
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	9.176.236.365	7.702.019.791
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	975.313.738	1.176.322.449
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.999.054.820</b>	<b>50.589.508.750</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		32.494.956.921	42.611.952.548
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.116.431.675	5.531.008.591
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.387.666.224	2.446.547.611
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>319.516.934.545</b>	<b>308.111.429.336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>319.516.934.545</b>	<b>308.111.429.336</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	80.200.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.258.092.694	12.222.929.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.567.339.319	4.676.745.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.356.263.628	41.996.315.556
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>720.807.540.422</b>	<b>591.039.544.593</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
+ Dollar Mỹ (USD)		185.534,62	27.093,82
+ EURO (EUR)		267,76	4.049,08
+ Bảng Anh (GBP)		21,64	28,24
+ Yên Nhật (JPY)		2.752.200,00	45.000,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ TÂN PHƯỚC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4/2011)	Kỳ trước (Quý 4/2010)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		258.743.693.634	179.004.364.186	597.817.755.077	518.731.158.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	78.723.116	61.400.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20(a)</b>	<b>258.743.693.634</b>	<b>179.004.364.186</b>	<b>597.739.031.961</b>	<b>518.669.758.512</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	220.071.036.535	148.389.813.624	507.319.203.987	431.766.888.079
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>38.672.657.099</b>	<b>30.614.550.562</b>	<b>90.419.827.974</b>	<b>86.902.870.433</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	6.505.167.273	5.589.897.576	27.172.363.403	27.316.803.863
7. Chi phí tài chính	22	22	2.834.430.716	2.413.225.953	15.596.919.354	14.106.218.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.882.377.687	1.700.555.641	7.280.590.816	7.180.903.758
8. Chi phí bán hàng	24		195.790.808	182.278.051	614.171.425	663.970.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	16.759.381.966	17.152.222.053	41.078.238.951	49.906.803.806
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>25.388.220.882</b>	<b>16.456.722.081</b>	<b>60.302.861.647</b>	<b>49.542.681.004</b>
11. Thu nhập khác	31		29.084.323	408.229.688	462.536.344	1.222.014.818
12. Chi phí khác	32		(30.730.560)	69.227.085	55.653.367	271.627.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59.814.883	339.002.603	406.882.977	950.386.970
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>25.448.035.765</b>	<b>16.795.724.684</b>	<b>60.709.744.624</b>	<b>50.493.067.974</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.111.190.361	1.199.875.542	5.613.626.759	2.831.793.452
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(56.524.769)	(83.398.495)	2.462.022.237	2.812.032.966
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>22.393.370.173</b>	<b>15.679.247.637</b>	<b>52.634.095.628</b>	<b>44.849.241.556</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25			7.182	5.748

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ TÂN PHƯỚC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.709.744.624	50.493.067.974
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.504.649.837	7.125.573.163
- Các khoản dự phòng	03		(5.608.995.321)	12.901.549.147
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		68.869.597	(272.709.177)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.015.528.684)	(25.630.739.010)
- Chi phí lãi vay	06		7.280.590.816	7.180.903.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.939.330.869	51.797.645.855
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.597.734.151)	88.369.445.982
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82.182.909.912)	(7.945.491.867)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		104.111.144.642	(45.461.686.508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(350.201.398)	(37.700.097.474)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.280.590.816)	(7.170.749.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.790.370.075)	(19.825.895.568)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.168.903.225	1.507.049.205
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20.254.002.222)	(4.188.129.576)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6.236.429.838)</b>	<b>19.382.090.578</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.446.862.533)	(61.586.152.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17.136.363	87.161.628
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(196.707.390.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	396.086.145.366
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(126.210.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.550.701.281	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.185.902.027	25.191.566.683
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>27.180.667.138</b>	<b>163.071.331.514</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.119.800.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(19.746.903.356)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.785.006.280	239.053.878.223
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(132.686.907.823)	(255.500.009.462)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.261.288.200)	(32.606.275.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.043.389.743)</b>	<b>(68.799.309.695)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.099.152.443)</b>	<b>113.654.112.397</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>170.747.461.056</b>	<b>57.099.397.652</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.368.228	(6.048.993)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>168.653.676.841</b>	<b>170.747.461.056</b>

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÝ IV NĂM 2011**

#### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301825452 (cấp lần đầu số 063592) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất

#### **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

## 2,2 Hợp nhất báo cáo

### *Công ty con*

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

## 2,3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2,4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

USD	20.828,00	VND/USD
EUR	27.402,00	VND/EUR
GBP	32.608,00	VND/GBP
JPY	271,04	VND/JPY
SGD	16.286,00	VND/SGD
AUD	21.452,00	VND/AUD

## 2,5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2,6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2,7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

### *Tiền lãi*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

### *Cổ tức*

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

## 2,8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 2,9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.



### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.10 Tài sản cố định**

### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

### *Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

## **2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

## **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## 2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

## 2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng cuối năm tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ khách hàng	159.952.110.607	102.326.786.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(16.943.968.894)</u>	<u>(20.426.072.323)</u>
	<b><u>143.008.141.713</u></b>	<b><u>81.900.714.578</u></b>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	157.037.449	21.130.104
Phải thu - Lãi tiền gửi	742.573.335	778.722.222
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	3.399.315.553	1.681.308.405
Phải thu khác	898.573.574	1.054.897.145
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.197.499.911</u></b>	<b><u>3.536.057.876</u></b>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	34.901.078.140	18.816.980.472
Nguyên vật liệu tồn kho	34.542.356.515	33.172.828.331
Chi phí công trình dở dang	162.204.751.700	99.637.917.545
Thành phẩm tồn kho	6.227.403.005	4.064.953.100
	<b><u>237.875.589.360</u></b>	<b><u>155.692.679.448</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.566.622.553)</u>	<u>(2.284.459.620)</u>
	<b><u>234.308.966.807</u></b>	<b><u>153.408.219.828</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(2.284.459.620)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng	(1.283.501.108)	(85.293.861)
Hoàn nhập	1.338.175	902.354.502
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<b><u>(3.566.622.553)</u></b>	<b><u>(2.284.459.620)</u></b>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	84.719.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.535.564.893
Thuế thu nhập cá nhân	11.559.366	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.559.366</u></b>	<b><u>1.620.284.082</u></b>

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	4.521.185.526
Tăng trong kỳ		1.178.920.660		1.178.920.660
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	81.602.140	77.971.456	159.573.596
Khấu hao trong kỳ	-	289.108.441	5.569.392	294.677.833
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	370.710.581	83.540.848	454.251.429
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	4.361.611.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.161.384.720	1.056.623.132	27.846.905	5.245.854.757

(\*) Quyền sử dụng 3.825m<sup>2</sup> đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VND

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VND

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31.12.2011	31.12.2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.583.411.822	11.133.170.282
Tăng trong kỳ	1.507.679.401	54.216.093.248
Chuyển sang TSCĐ	(7.142.676.025)	(56.151.267.655)
Chuyển sang CCDC	(2.948.415.198)	(614.584.053)
Số dư cuối kỳ	-	8.583.411.822

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Cổ phiếu dài hạn:**

	Mã CP	31.12.2011		31.12.2010	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	SVC	111.396	1.684.540.753	114.396	1.729.907.034
Cty Coteccons	CTD	14.900	1.776.045.845	34.900	4.160.000.000
Ngân hàng Vietcombank	VCB	6.112	341.055.758	38.247	3.052.885.000
Cty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			<u>4.470.945.556</u>		<u>9.612.095.234</u>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Cty CP Thuỷ sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
			<u>2.186.015.444</u>		<u>2.186.015.444</u>
<b>Tổng cộng</b>			<b>6.656.961.000</b>		<b>11.798.110.678</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(2.994.215.494)		(4.363.676.222)
<b>Giá trị thuần</b>			<b><u>3.662.745.506</u></b>		<b><u>7.434.434.456</u></b>

**Lý do tăng/ giảm:**

Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:**

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
Tăng dự phòng	(1.719.464.956)	(243.270.020)
Hoàn nhập	3.088.925.684	648.840.000
Số dư cuối kỳ	<u>(2.994.215.494)</u>	<u>(4.363.676.222)</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm/ kỳ	38.551.067.391	181.783.143
Tăng trong năm/ kỳ	4.578.565.412	39.906.088.759
Phân bổ trong năm/ kỳ	(1.396.580.569)	(1.536.804.511)
Chuyển sang TSCĐ	(190.546.771)	-
Số dư cuối kỳ	<u>41.542.505.463</u>	<u>38.551.067.391</u>

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	6.391.628.280	9.203.661.246
Tăng/ giảm trong năm	(2.462.022.237)	(2.812.032.966)
Số dư cuối năm	<u>3.929.606.043</u>	<u>6.391.628.280</u>

**13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	42.727.442.693	17.639.025.534
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	8.970.937.378
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>42.727.442.693</u></b>	<b><u>26.609.962.912</u></b>

Trong đó:

- Vay tại VP.Hồ Chí Minh	-	-
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	7.616.374.307	-
- Vay tại Công ty Arico	35.111.068.386	26.609.962.912

**14 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31.12.2011	31.12.2010
	VND	VND
Thuế GTGT	3.224.495.251	1.905.286.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	237.299.302	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.609.784	932.917.993
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	365.582.692	410.020.258
Tổng cộng	<u>6.047.987.029</u>	<u>3.258.562.283</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31.12.2011	31.12.2010
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	103.080.361.734	49.536.400.932
Chi phí khác	658.587.571	1.175.553.394
Chi phí tiền lương	46.152.822	-
	<u>103.785.102.127</u>	<u>50.711.954.326</u>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2011	31.12.2010
	VND	VND
Cổ tức phải trả	7.675.218.300	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	179.669.678	906.765.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	629.637.203	831.534.763
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.464.827.849	3.153.301.032
Tổng cộng	<u>10.970.988.450</u>	<u>5.173.132.871</u>

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo đơn vị (Công ty mẹ, Arico) được trình bày tại bảng cân đối kế toán theo từng đơn vị tại phần cuối của báo cáo này.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

	31.12.2011	31.12.2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.176.322.449	1.584.724.959
Trích lập quỹ	5.671.780.419	3.089.688.232
Sử dụng quỹ	(5.872.789.130)	(3.498.090.742)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>975.313.738</u>	<u>1.176.322.449</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm						44.849.241.556	44.849.241.556
Chia cổ tức						(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Phân chia các quỹ (*)				2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Các thay đổi khác		(95.000.000)	(19.651.903.356)				(19.746.903.356)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>80.200.660.000</b>	<b>188.731.182.260</b>	<b>(19.716.403.356)</b>	<b>12.222.929.030</b>	<b>4.676.745.846</b>	<b>41.996.315.556</b>	<b>308.111.429.336</b>
Lợi nhuận trong kỳ						52.634.095.628	52.634.095.628
Chia cổ tức						(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ (*)				8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác	1.119.800.000						1.119.800.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>81.320.460.000</b>	<b>188.731.182.260</b>	<b>(19.716.403.356)</b>	<b>20.258.092.694</b>	<b>6.567.339.319</b>	<b>42.356.263.628</b>	<b>319.516.934.545</b>

(\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.



**(b) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	111.980	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.424.906</u>	<u>7.312.926</u>

(\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.

**(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76%	1.038.000	12,94%
Cổ phần của các đối tượng khác	6.386.906	78,54%	6.274.926	78,24%
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,70%	707.140	8,82%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>8.132.046</u>	<u>100%</u>	<u>8.020.066</u>	<u>100%</u>

**20 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2011 VNĐ	Quý 4.2010 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	283.284.257	33.705.518.546
Doanh thu công trình	258.460.409.377	145.298.845.640
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>258.743.693.634</u>	<u>179.004.364.186</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2011 VNĐ	Quý 4.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.308.558.325	5.218.251.113
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	111.396.000	120.674.650
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	42.607.198	248.147.861
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.605.750	2.823.952
Các thu nhập tài chính khác	-	-
	<u>6.505.167.273</u>	<u>5.589.897.576</u>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2011 VNĐ	Quý 4.2010 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	624.625.384	33.679.328.161
Giá vốn hợp đồng công trình	219.446.411.151	114.623.002.245
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	87.483.218
	<u>220.071.036.535</u>	<u>148.389.813.624</u>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2011 VNĐ	Quý 4.2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.882.377.687	1.700.555.641
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	118.172.997	(190.984.600)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	721.399.589	899.452.688
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.475.345	2.798.351
Chi phí tài chính khác	1.005.098	1.403.873
	<u>2.834.430.716</u>	<u>2.413.225.953</u>

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2011 VND	Quý 4.2010 VND
Chi phí nhân công	12.753.905.564	4.115.921.845
Chi phí nguyên vật liệu	197.332.801	380.574.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.777.363	757.587.401
Phí, lệ phí	332.692.596	191.371.249
Chi phí dự phòng	(149.358.760)	9.036.639.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.278.765	1.421.280.250
Chi phí bằng tiền khác	1.102.544.445	1.431.125.298
	<u>16.955.172.774</u>	<u>17.334.500.104</u>

**24 THUẾ**

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 4.2011 VND	Quý 4.2010 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.111.190.361	1.199.875.542
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56.524.769)	(83.398.495)
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>3.054.665.592</u>	<u>1.116.477.047</u>

**25 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	52.634.095.628
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (CP)	<u>7.328.616</u>	<u>7.803.062</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.182</u>	<u>5.748</u>

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 17 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



**VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

Tổng Giám đốc



**LÊ TẤN PHƯỚC**



Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Seareffico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Seareffico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	450.690.858.395	145.037.131.945	(11.074.158.832)	585.253.831.508	339.982.610.484	139.644.258.392	443.841.546.625	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	156.082.859.822	12.670.817.019	-	168.653.676.841	142.233.518.958	28.513.942.098	170.747.461.056	
111	1. Tiền	156.082.859.822	12.670.817.019	-	168.653.676.841	142.233.518.958	28.513.942.098	170.747.461.056	
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.353.531.360	-	-	2.353.531.360	8.517.872.455	-	8.517.872.455	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	9.322.429.044	-	-	9.322.429.044	17.526.364.236	-	17.526.364.236	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(6.968.897.684)	-	-	(6.968.897.684)	(9.008.491.781)	-	(9.008.491.781)	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	126.547.726.191	54.750.870.864	(11.074.158.832)	170.224.438.243	90.289.911.762	(35.785.322.251)	97.456.123.413	
131	1. Phải thu của khách hàng	110.632.730.598	49.659.931.005	(340.550.966)	159.952.110.607	98.092.501.163	(33.412.441.634)	102.326.786.901	
132	2. Trả trước cho người bán	21.005.570.944	1.013.225.675	-	22.018.796.619	11.103.082.650	-	12.019.350.959	
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	
135	5. Các khoản phải thu khác	11.853.393.573	4.077.714.204	(10.733.607.866)	5.197.499.911	1.520.400.272	(2.372.880.617)	3.536.057.876	
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(16.943.968.894)	-	-	(16.943.968.894)	(20.426.072.323)	-	(20.426.072.323)	
140	IV. Hàng tồn kho	159.473.317.666	74.835.649.141	-	234.308.966.807	95.104.475.215	58.303.744.613	153.408.219.828	
141	1. Hàng tồn kho	180.720.924.069	77.154.665.291	-	237.875.589.360	96.302.803.963	59.389.875.485	155.692.679.448	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.247.606.403)	(2.319.016.150)	-	(3.566.622.553)	(1.198.328.748)	(1.086.130.872)	(2.284.459.620)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.233.423.356	3.479.794.901	-	9.713.218.257	3.836.832.094	9.875.037.779	13.711.869.873	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	124.333.247	21.502.499	-	145.835.746	31.404.842	-	31.404.842	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.279.842.576	-	1.279.842.576	-	6.628.667.934	6.628.667.934	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	11.559.366	-	11.559.366	1.607.709.407	-	1.607.709.407	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.109.080.108	2.196.890.460	-	8.275.980.569	2.197.717.845	3.233.795.170	5.431.513.015	
200	B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	97.574.521.928	107.979.186.986	(70.000.000.000)	135.553.708.914	103.091.502.348	114.106.495.620	147.197.997.968	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
220	II. Tài sản cố định	18.789.453.886	67.619.396.016	-	86.408.851.902	19.107.383.405	75.703.484.436	94.810.867.841	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14.058.764.476	67.104.232.669	-	81.162.997.145	14.745.771.475	67.120.072.614	81.865.844.089	
222	- Nguyên giá	32.517.209.270	78.965.481.677	-	132.378.269.369	31.240.328.547	72.146.110.261	124.282.017.230	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(18.458.444.794)	(11.861.249.008)	-	(51.215.272.224)	(16.494.557.072)	(5.026.037.647)	(42.416.173.141)	
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	
227	3. Tài sản cố định vô hình	4.730.689.410	515.165.347	-	5.245.854.757	4.361.611.930	-	4.361.611.930	
228	- Nguyên giá	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186	4.521.185.526	-	4.521.185.526	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(398.066.376)	(58.185.053)	-	(456.251.429)	(159.573.596)	-	(159.573.596)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	8.583.411.822	8.583.411.822	
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73.662.745.506	-	(70.000.000.000)	3.662.745.506	77.434.434.456	(70.000.000.000)	7.434.434.456	
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.656.961.000	-	-	6.656.961.000	11.798.110.678	-	11.798.110.678	
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2.994.215.494)	-	-	(2.994.215.494)	(4.363.676.222)	-	(4.363.676.222)	
260	V. Tài sản dài hạn khác	5.122.322.536	40.359.788.970	-	45.482.111.506	6.549.684.487	38.403.011.184	44.952.696.671	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.192.716.493	40.349.788.970	-	41.542.505.463	158.056.207	38.393.011.184	38.551.067.391	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.929.606.043	-	-	3.929.606.043	6.391.628.280	-	6.391.628.280	
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	
270	Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	548.265.380.323	253.616.318.931	(81.074.158.832)	720.807.540.422	443.074.112.832	253.760.754.012	591.039.544.593	

*Handwritten signature*



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4/2011)			Kỳ trước (Quý 4/2010)				
			Searefco	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefco	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176.475.969.850	82.271.575.784	(3.852.000)	258.743.693.634	127.217.914.868	99.717.613.074	(47.931.163.756)	179.004.364.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	176.475.969.850	82.271.575.784	(3.852.000)	258.743.693.634	127.217.914.868	99.717.613.074	(47.931.163.756)	179.004.364.186
4. Giá vốn hàng bán	11	21	155.980.365.484	64.094.523.051	(3.852.000)	220.071.036.535	114.251.066.589	82.069.910.791	(47.931.163.756)	148.389.813.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.495.604.366	18.177.052.733	-	38.672.657.099	12.966.848.279	17.647.702.283	-	30.614.550.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	20(b)	14.970.856.297	770.764.029	(9.236.453.053)	6.505.167.273	4.837.522.467	752.375.109	-	5.589.897.576
7. Chi phí tài chính	22	22	751.850.058	2.082.580.658	-	2.834.430.716	746.693.343	1.666.532.610	-	2.413.225.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.954.147	1.605.423.540	-	1.882.377.687	691.695.819	1.008.859.822	-	1.700.555.641
8. Chi phí bán hàng	24		-	195.790.808	-	195.790.808	-	182.278.051	-	182.278.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	12.149.686.388	4.609.695.578	-	16.759.381.966	12.498.364.699	4.653.857.354	-	17.152.222.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		22.564.924.217	12.059.749.718	(9.236.453.053)	25.388.220.882	4.559.312.704	11.897.409.377	-	16.456.722.081
11. Thu nhập khác	31		63.391.663	103.950	(34.411.290)	29.084.323	1.123.659.037	926	(715.430.275)	408.229.688
12. Chi phí khác	32		3.295.448	385.282	(34.411.290)	(30.730.560)	772.157.358	12.500.002	(715.430.275)	69.227.085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.096.215	(281.332)	-	59.814.883	351.501.679	(12.499.076)	-	339.002.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.625.020.432	12.059.468.386	(9.236.453.053)	25.448.035.765	4.910.814.383	11.884.910.301	-	16.795.724.684
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.111.190.361	-	-	3.111.190.361	1.199.875.542	-	-	1.199.875.542
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(56.524.768)	-	-	(56.524.768)	(83.398.495)	-	-	(83.398.495)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.570.354.840	12.059.468.386	(9.236.453.053)	22.393.370.173	3.794.337.336	11.884.910.301	-	15.679.247.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25								

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này			Lũy kế kỳ trước			
			Searefico	Ariico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Ariico	Loại trừ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		423.098.831.103	175.207.025.474	(488.101.500)	597.817.755.077	440.255.053.140	(84.317.560.654)	518.731.158.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.723.116	-	-	78.723.116	61.400.000	-	61.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	423.020.107.987	175.207.025.474	(488.101.500)	597.739.031.961	440.193.653.140	(84.317.560.654)	518.669.758.512
4. Giá vốn hàng bán	11	21	388.550.316.868	139.256.988.619	(488.101.500)	507.319.203.987	382.110.217.157	(84.317.560.654)	431.766.888.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.469.791.119	35.950.036.855	-	90.419.827.974	58.083.435.983	-	86.902.870.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	20(b)	47.880.191.036	1.985.950.166	(22.693.777.799)	27.172.363.403	25.313.243.698	-	27.316.803.863
7. Chi phí tài chính	22	22	6.194.305.853	9.402.613.501	-	15.596.919.354	10.977.523.205	-	14.106.218.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.319.118.057	5.961.472.759	-	7.280.590.816	5.276.991.994	-	7.180.903.758
8. Chi phí bán hàng	24		-	614.171.425	-	614.171.425	105.380.041	-	663.970.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	28.345.482.587	12.732.756.354	-	41.078.238.951	38.945.258.388	-	49.906.803.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		67.810.193.705	15.186.445.741	(22.693.777.799)	60.302.861.647	33.368.518.047	-	49.542.681.004
11. Thu nhập khác	31		527.232.401	48.224.322	(112.920.379)	462.536.344	2.073.938.821	(853.934.979)	1.222.014.818
12. Chi phí khác	32		162.706.643	5.867.103	(112.920.379)	55.653.367	1.112.977.939	(853.934.979)	271.627.848
13. Lớn như ă khác (40 = 31 - 32)	40		364.525.758	42.357.219	-	406.882.977	960.960.882	(10.573.912)	950.386.970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.174.719.463	15.228.802.960	(22.693.777.799)	60.709.744.624	34.329.478.929	-	50.493.067.974
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	5.613.626.759	-	-	5.613.626.759	2.831.793.452	-	2.831.793.452
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.462.022.237	-	-	2.462.022.237	2.812.032.966	-	2.812.032.966
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.099.070.467	15.228.802.960	(22.693.777.799)	52.634.095.628	28.685.652.511	-	44.849.241.556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25				7.182			5.748

